

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 4 - 2023

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 707/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm: 1996 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Ngọc N, sinh năm: 1997 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn D là nguyên đơn trình bày:

Anh D và chị N kết hôn năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2017 hai bên tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã A, huyện R đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình và bất đồng quan điểm sống; đầu năm 2019, anh D và chị N sống ly thân với nhau cho đến nay, không có liên hệ với nhau để tự hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình chung sống anh D và chị N có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Yến Y, sinh ngày 08/8/2013, do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh D xác định không còn tình cảm với chị N nên cương quyết yêu cầu được ly hôn; về con chung: Anh D đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Y và tôn trọng nguyện vọng của cháu Y muốn chung sống với mẹ, anh D không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, chị Lê Ngọc N là bị đơn trình bày:

Chị và anh D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn trễ hạn, sau khi kết hôn vợ, chồng thường xuyên sinh sống bên gia đình chị, chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2018 thì mâu thuẫn giữa chị và anh D càng trở nên trầm trọng hơn, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, anh D thiếu sự quan tâm đến chị. Đầu năm 2019, chị và anh D sống ly thân với nhau cho đến nay, cuộc sống mạnh ai người đó lo và không còn liên hệ với nhau.

Về con chung: Chị và anh D có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Yến Y, sinh ngày 08/8/2013, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh D, chị N có ý kiến như sau: Chị đồng ý ly hôn với anh D; về con chung: Chị yêu cầu được quyền nuôi cháu Y, chị có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu anh D cấp dưỡng, chị vẫn đảm bảo quyền thăm con cho anh D; về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với chị Lê Ngọc N, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị N là bị đơn cư trú tại huyện R, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh D và chị N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ nên Tòa án xét xử vắng mặt anh, chị theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị N chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2013 đến năm 2017 hai bên tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện R, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/5/2017 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Anh D và chị N xác định thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Đầu năm 2019, anh D và chị N đã sống ly thân với nhau cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, anh D và chị N đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho anh D và chị N nhưng không đạt kết quả do chị N có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến đồng ý ly hôn với anh D; anh D cương quyết yêu cầu được ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của anh D và chị N đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D đối với chị N.

Về con chung: Anh D và chị N có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Yến Y, sinh ngày 08/8/2013. Xét thấy, cháu Nhi được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt và anh D đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Mặt khác, nguyện vọng của cháu Y (trên 07 tuổi) muốn chung sống với mẹ là chị N. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Y cho chị N được quyền nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp

đưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản và nợ chung: Anh D và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn D đối với chị Lê Ngọc N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yến Y, sinh ngày 08/8/2013 cho chị N được quyền nuôi dưỡng; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh D được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0003249 ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang, anh D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn D và chị Lê Ngọc N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện R;
- THA huyện R;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát